

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2013
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		7,918,838,014,020	5,078,601,899,164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,617,607,739,156	1,067,748,648,852
1. Tiền	111	V.01	940,373,759,484	723,534,498,572
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,677,233,979,672	344,214,150,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		4,111,223,397,252	3,117,236,762,212
1. Phải thu khách hàng	131		3,901,824,868,668	3,003,523,651,056
2. Trả trước cho người bán	132		159,896,634,420	53,631,975,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	54,486,206,076	64,020,918,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,984,311,912)	(3,939,782,824)
IV. Hàng tồn kho	140		1,068,822,310,164	787,832,554,888
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,069,851,896,148	788,888,180,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,029,585,984)	(1,055,625,524)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121,184,567,448	105,783,933,212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65,615,133,588	56,816,659,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,584,815,440	40,017,482,068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	31,450,280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,984,618,420	8,918,341,320
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		13,571,570,340,612	14,005,016,860,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,482,423,804,544	13,317,644,351,704
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,313,643,478,000	13,054,984,089,116
- Nguyên giá	222		16,484,097,077,976	16,142,102,584,412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,170,453,599,976)	(3,087,118,495,296)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	151,132,321,596	143,934,664,124
- Nguyên giá	228		212,779,140,000	192,028,244,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61,646,818,404)	(48,093,580,724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,648,004,948	118,725,598,464
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		955,679,700,336	458,296,979,264
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		939,900,575,700	425,072,403,600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,429,317,328	33,224,575,664
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		(17,650,192,692)	-
V. Lợi thế thương mại	269		1,507,502,868	1,990,115,400
VI. Tài sản dài hạn khác	270		131,959,332,864	227,085,413,748
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	115,967,744,628	203,470,252,444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	6,508,666,688
3. Tài sản dài hạn khác	278		15,991,588,236	17,106,494,616
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		21,490,408,354,632	19,083,618,759,280



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		11,585,975,421,840	12,066,474,358,240
I. Nợ ngắn hạn	310		6,755,610,658,596	5,690,763,124,928
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,829,467,935,552	1,940,772,805,772
2. Phải trả người bán	312		2,189,789,814,108	2,229,154,481,992
3. Người mua trả tiền trước	313		106,523,548,284	15,007,323,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	391,692,928,463	263,164,383,500
5. Phải trả người lao động	315		196,113,284,856	108,736,968,708
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,492,394,434,152	768,856,184,916
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	311,586,157,585	149,870,810,748
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		101,570,159,292	135,696,107,068
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		136,472,396,304	79,504,058,416
II. Nợ dài hạn	330		4,830,364,763,244	6,375,711,233,312
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	480,184,312,368	1,151,539,338,776
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,783,480,645,048	4,867,903,560,084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	254,830,104	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	25,160,703,044
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,362,592,932	5,403,199,760
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		562,082,382,792	325,704,431,648
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		9,874,869,001,500	6,992,136,471,376
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	9,874,869,001,500	6,992,136,471,376
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,755,286,950,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,446,049,927,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11,963,553,191)	(15,407,860,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		727,067,571,157	673,496,144,515
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		735,448,982,407	554,469,675,707
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		338,278,720,902	262,334,956,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,884,700,402,371	2,030,031,173,478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		29,563,931,292	25,007,929,664
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		21,490,408,354,632	19,083,618,759,280
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			2,044,669,799,481	374,432,274,129
EUR			6,114	6,114
GBP			8,238	-
SGD			19,751	13,289
DZD			64,744,136	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2013

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 31/12/2013	đến 31/12/2012	đến 31/12/2013	đến 31/12/2012
			20,935	20,828	20,935	20,828
		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,428,854,978,970	3,535,233,269,372	14,863,246,632,365	11,929,456,110,560
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	4,428,854,978,970	3,535,233,269,372	14,863,246,632,365	11,929,456,110,560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,551,262,479,585	2,965,429,968,036	11,451,209,669,665	9,246,655,833,296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		877,592,499,385	569,803,301,336	3,412,036,962,700	2,682,800,277,264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	33,613,529,090	13,210,638,044	86,507,481,390	54,220,907,560
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	78,482,991,215	123,481,339,016	335,172,971,755	420,438,381,880
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		47,365,353,760	70,166,970,156	225,316,642,995	301,836,314,284
8. Chi phí bán hàng	24		23,213,586,335	21,658,204,080	46,329,510,895	38,333,454,956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		346,376,483,550	161,286,200,160	926,126,842,610	751,858,599,912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		463,132,967,375	276,588,196,124	2,190,915,118,830	1,526,390,748,076
11. Thu nhập khác	31		28,703,413,255	78,361,621,788	63,296,302,580	174,108,187,724
12. Chi phí khác	32		11,793,439,160	40,647,779,004	88,775,809,575	63,954,602,596
13. Lợi nhuận khác	40		16,909,974,095	37,713,842,784	(25,479,506,995)	110,153,585,128
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		101,378,198,070	5,970,075,436	139,166,145,225	60,780,436,224
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		581,421,139,540	320,272,114,344	2,304,601,757,060	1,697,324,769,428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	70,135,976,430	65,987,540,364	302,926,854,060	252,602,858,776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	2,156,870,245	(212,195,664)	6,777,580,640	(2,800,886,956)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		509,128,292,865	254,496,769,644	1,994,897,322,360	1,447,522,797,608
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,004,737,745	929,345,360	8,874,116,215	8,308,995,097
18.2 Lợi ích của các bên BCC			26,420,563,204	39,598,068,632	108,134,778,127	117,424,456,472
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			479,702,991,916	213,969,355,652	1,877,888,428,018	1,321,789,346,039
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,134	1,018	8,352	6,290

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2013

			ĐVT: VND	
			TGBQLNH TB đến 31/12/2013	TGBQLNH TB đến 31/12/2012
			20,935	20,828
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,304,601,757,060	1,697,324,769,428
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,100,456,439,650	1,022,587,921,292
- Các khoản dự phòng	03		(42,071,290,025)	55,186,535,296
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17,338,681,025	(2,253,027,244)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(203,488,493,090)	(86,911,203,368)
- Chi phí lãi vay	06		225,316,642,995	301,836,314,284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(929,944,905,105)	(935,576,056,200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(271,774,276,090)	215,887,135,408
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,188,429,990,110	1,109,477,186,610
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80,913,042,275	(43,853,583,108)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(282,092,614,215)	(280,354,210,944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(295,469,304,620)	(222,129,953,504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(213,498,291,185)	(140,748,563,308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,678,717,378,785	2,690,473,264,642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(251,660,346,790)	(812,853,751,988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	318,168,528
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(531,372,170,000)	(164,608,440,350)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,907,224,660	20,816,670,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180,193,678,955	74,222,764,940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(598,931,613,175)	(882,104,588,870)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,463,919,696,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,524,783,752)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		607,957,884,970	1,798,985,216,856
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,383,371,264,685)	(2,892,883,107,288)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(247,884,694,124)	(313,867,691,796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(559,378,377,839)	(1,409,290,365,980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,520,407,387,771	399,078,309,792
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,067,748,648,852	668,192,690,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,778,166,180	477,648,524
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			21,673,536,353	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,617,607,739,156	1,067,748,648,852

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG



Phạm Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+ Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tương đương tiền

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

4,368,525,084

2,640,990,400

936,005,234,400

720,893,508,172

1,677,233,979,672

344,214,150,280

2,617,607,739,156

1,067,748,648,852

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

-

-

-

-

-

-

-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
 - + Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường
 - + Phải thu khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

21,445,108,128

-

12,559,585,872

1,369,024,440

249,276,600

18,223,875

20,232,235,476

-

31,509,446,933

20,232,235,476

31,124,223,700

54,486,206,076

64,020,918,948

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

82,052,579,844

5,990,757,640

577,132,210,344

497,600,644,116

403,912,236

15,856,873,692

13,506,312,332

-

328,745,117,604

225,374,497,688

65,661,202,428

45,774,903,624

1,069,851,896,148

788,888,180,412

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

33,584,815,440

40,017,482,068

-

31,450,280

33,584,815,440

40,048,932,348

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	315,528,183,268	15,687,911,907,832	71,018,543,764	66,432,780,520	1,211,169,028	16,142,102,584,412
- Mua trong năm	42,292,541,424	205,300,042,632	272,437,236	7,649,047,212	108,566,796	255,622,635,300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,813,964,684	7,202,915,724	2,606,360,400	7,670,945,688	-	20,294,186,496
- Tăng khác	1,481,228,904	-	-	31,953,684	-	1,513,182,588
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	1,920,812,696	101,431,932,824	503,225,156	-	11,317,076	103,867,287,752
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192,626,652	3,332,123,436	515,592,360	12,918,481,068	-	16,958,823,516
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	58,899,448	-	58,899,448
- Giảm khác	374,041,116	8,429,293,488	30,838,776	13,372,038,264	78,863,964	22,285,075,608
Số dư cuối kỳ	363,470,063,208	15,990,085,382,088	73,854,135,420	55,435,308,324	1,252,188,936	16,484,097,077,976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	71,582,503,520	2,927,424,366,628	45,973,561,088	41,717,046,868	421,017,192	3,087,118,495,296
- Khấu hao trong năm	16,574,365,110	1,051,501,365,730	7,298,464,375	11,805,581,460	258,275,095	1,087,438,051,770
- Tăng khác	87,529,235	2,472,632,850	-	3,103,446,270	6,908,550	5,670,516,905
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	69,704,304	22,524,664,608	364,816,112	261,503,606	4,745,800	23,225,434,430
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	191,869,275	2,555,619,190	446,397,005	10,662,195,500	-	13,856,080,970
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	290,117,230	7,050,447,430	10,174,410	11,713,216,240	78,862,145	19,142,817,455
Số dư cuối kỳ	87,832,115,664	3,994,316,963,196	53,180,270,160	34,512,166,464	612,084,492	4,170,453,599,976
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	243,945,679,748	12,760,487,541,204	25,044,982,676	24,715,733,652	790,151,836	13,054,984,089,116
Tại ngày cuối kỳ	275,637,947,544	11,995,768,418,892	20,673,865,260	20,923,141,860	640,104,444	12,313,643,478,000

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127,976,544,912 VND

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104				31,138,318,216	33,382,618,528	192,028,244,848
- Mua trong năm	-	-	-	-	18,848,634,648	-	18,848,634,648
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	1,273,358,944	-	-	-	301,435,268	333,377,408	1,908,171,620
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	5,911,116	-	5,911,116
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128,780,667,048	-	-	-	50,282,477,016	33,715,995,936	212,779,140,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10,215,509,160				22,251,572,972	15,626,498,592	48,093,580,724
- Khấu hao trong năm	2,207,993,515	-	-	-	4,953,597,830	5,856,796,535	13,018,387,880
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	112,670,129	-	-	-	237,868,898	184,310,773	534,849,800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,536,172,804	-	-	-	27,443,039,700	21,667,605,900	61,646,818,404
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	117,291,798,944	-	-	-	8,886,745,244	17,756,119,936	143,934,664,124
Tại ngày cuối kỳ	116,244,494,244	-	-	-	22,839,437,316	12,048,390,036	151,132,321,596

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- + Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012
- + Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)
- + Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2
- + Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012
- + Thiết bị giàn PVD1
- + Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3
- + Mua hệ thống máy làm mát
- + Mua Protector và stabbing guide
- + G2_Tubular 2012 Handling Equipment
- + Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3
- + Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự
- + Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển
- + Máy tiện
- + Thiết bị cơ khí
- + Công trình khác

*Cuối năm**Đầu năm*

17,648,004,948

118,725,598,464

-

43,436,914,178

-

36,218,051,013

-

9,542,889,728

-

6,564,869,588

-

5,223,537,432

-

4,884,686,075

-

2,081,654,460

-

1,839,525,419

-

1,662,925,016

-

1,287,982,692

-

5,530,188,076

2,949,700,105

11,415,481,797

2,824,879,213

457,943,833

452,374,787

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)
- Chênh lệch tỷ giá

*Cộng**Cuối năm**Đầu năm*

20,000,000,000

20,000,000,000

10,000,000,000

10,000,000,000

3,429,317,328

3,224,575,664

33,429,317,328

33,224,575,664

14- Chi phí trả trước dài hạn

- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I
- Chi phí trả trước dài hạn khác

*Cộng**Cuối năm**Đầu năm*

28,088,297,964

58,149,380,780

21,174,879,672

3,768,014,308

15,467,942,874

27,444,042,943

26,676,445,788

93,206,216,432

24,560,178,330

20,902,597,981

115,967,744,628

203,470,252,444

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Vay ngắn hạn

*Cộng**Cuối năm**Đầu năm*

1,711,302,879,541

1,537,812,969,072

118,165,056,011

402,959,836,700

1,829,467,935,552

1,940,772,805,772

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Cuối năm**Đầu năm*

214,223,830,213

114,947,274,296

-

3,687,180,840

80,584,428,180

72,674,078,172

- Thuế thu nhập cá nhân	52,453,156,402	24,949,819,544
- Các loại thuế khác	44,431,513,668	46,906,030,648
Cộng	391,692,928,463	263,164,383,500
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	40,585,379,148	96,500,435,396
- Chi phí phải trả khác	1,451,809,055,004	672,355,749,520
Trong đó:	-	-
+ Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	252,230,423,371	352,330,120,601
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	981,674,285,220	90,928,938,523
+ Chi phí phải trả khác	217,904,346,413	229,096,690,396
Cộng	1,492,394,434,152	768,856,184,916
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	367,926,404	361,556,100
- Kinh phí công đoàn	992,010,429	1,620,835,377
- Bảo hiểm xã hội	603,813,978	1,070,530,457
- Bảo hiểm y tế	431,885,067	136,881,616
- Bảo hiểm thất nghiệp	134,652,067	107,968,811
- Cổ tức phải trả	7,654,368,268	5,287,333,596
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	166,093,663,949	131,450,027,676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	135,307,837,423	9,835,677,115
Cộng	311,586,157,585	149,870,810,748
19- Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480,184,312,368	1,151,539,338,776
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	480,184,312,368	1,151,539,338,776
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	3,783,480,645,048	4,867,903,560,084
- Vay ngân hàng	3,783,480,645,048	4,867,903,560,084
Cộng	3,783,480,645,048	4,867,903,560,084

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
-	6,508,666,688
-	6,508,666,688
Cuối kỳ	Đầu năm
254,830,104	-
254,830,104	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	Cộng
A							7
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,381,996,414,271	209,854,853,452	424,631,464,467	742,857,627,650	6,202,157,253,908
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			1,447,522,797,608				1,447,522,797,608
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(69,361,483,135)	(69,361,483,135)
- Cũ tức đã trả			(315,239,602,500)				(315,239,602,500)
- Có phiếu quỹ							
- Trích lập các quỹ			(363,694,412,056)	52,480,103,320	129,838,211,240		28,987,626,836
- Phân phối cho CĐTS			(8,308,995,097)				(8,308,995,097)
- Phân phối cho các bên BCC			(112,245,028,748)				(112,245,028,748)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	6,992,136,471,376
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm nay	400,000,000,000	1,063,919,696,000					1,463,919,696,000
- Lãi trong năm nay			1,994,897,322,360				1,994,897,322,360
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(19,341,071,905)	(19,341,071,905)
- Cũ tức đã trả	250,204,800,000		(500,442,435,000)				(250,237,635,000)
- Có phiếu quỹ					(3,444,307,759)		3,444,307,759
- Trích lập các quỹ			(522,776,764,125)	75,943,764,130	184,423,614,459		(262,409,385,536)
- Phân phối cho CĐTS			(8,874,116,215)				(8,874,116,215)
- Phân phối cho các bên BCC			(108,134,778,127)				(108,134,778,127)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						72,912,498,547	72,912,498,547
Số dư cuối kỳ nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,884,700,402,371	338,278,720,902	735,448,982,407	727,067,571,157	9,874,869,001,500

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Chiết kỳ	Đầu năm
1,388,282,140,000	1,060,554,680,000
1,367,004,810,000	1,044,527,470,000
2,755,286,950,000	2,105,082,150,000

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: 270,580

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
650,204,800,000	
2,755,286,950,000	2,105,082,150,000

500,442,435,000	315,239,602,500
Năm nay	Năm trước

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
275,528,695	210,508,215
275,528,695	210,508,215
275,528,695	210,508,215

270,580	348,480
270,580	348,480
-	-
275,258,115	210,159,735
275,258,115	210,159,735

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	735,448,982,407	554,469,675,707
- Quỹ dự phòng tài chính	338,278,720,902	262,334,956,772
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	136,472,396,304	79,504,058,416

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	4,428,854,978,970	3,535,233,269,372
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	4,428,854,978,970	3,535,233,269,372
	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	4,428,854,978,970	3,535,233,269,372
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	217,136,249,875	388,770,623,194
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	2,617,737,166,105	1,914,653,139,952
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,593,981,562,990	1,231,809,506,226
	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	199,359,943,610	374,192,852,309
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	2,043,937,790,145	1,680,417,111,397
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,307,964,745,830	910,820,004,330
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác		
Cộng	3,551,262,479,585	2,965,429,968,036
	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	29,982,646,430	6,263,575,697
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,287,088,090	6,844,167,236
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	102,895,111
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	343,794,570	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	33,613,529,090	13,210,638,044
	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	47,365,353,760	70,166,970,156
- Lãi tiền vay	20,758,392,340	44,518,888,371
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(7,883,409,210)	5,616,534,716
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,242,654,325	3,178,945,773
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	78,482,991,215	123,481,339,016

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70,135,976,430	65,987,540,364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	70,135,976,430	65,987,540,364
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2,156,870,245	(212,195,664)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	2,156,870,245	(212,195,664)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470,031,552,315	624,065,140,706
- Chi phí nhân công	1,035,854,128,030	1,456,637,484,901
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	259,574,069,880	293,543,033,324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,981,453,702,760	650,755,977,561
- Chi phí khác bằng tiền	173,939,096,485	123,372,735,784
Cộng	3,920,852,549,470	3,148,374,372,276

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

-

-

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

-

-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu		
<i>-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam</i>	49,932,690,408	496,335,872,429
Các khoản phải trả		
<i>-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam</i>	51,262,123,536	75,820,397,508
<i>-Phải trả Petro Việt Nam</i>	252,281,171,880	101,440,372,862
<i>-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC</i>	278,198,302,212	947,358,414,144
Các khoản vay phải trả		
<i>PVcomBank (Công ty PVFC)</i>	-	29,053,497,900
Lãi vay phải trả		
<i>PVcomBank (Công ty PVFC)</i>	-	92,205,973

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 4 - 2013

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,203,681,895,188	1,069,333,082,727	217,136,249,875	17,776,306,265
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	17,921,906,933,747	9,110,481,018,839	2,617,737,166,105	573,799,375,960
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,364,819,525,697	1,406,161,320,274	1,593,981,562,990	286,016,817,160
Tổng cộng	21,490,408,354,632	11,585,975,421,840	4,428,854,978,970	877,592,499,385

Quý 4 - 2012

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,253,969,464,973	1,131,565,849,600	388,770,623,194	14,577,770,885
15,995,364,849,837	9,926,334,624,952	1,914,653,139,952	234,236,028,555
1,754,795,528,010	936,438,750,844	1,231,809,506,226	320,989,501,896
19,004,129,842,820	11,994,339,225,396	3,535,233,269,372	569,803,301,336

5- Công cụ tài chính**-Các loại công cụ tài chính****+ Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản đầu tư khác

Tài sản khác

Cộng**+ Công nợ tài chính**

Các khoản vay và nợ

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng*Cuối năm***ĐVT : VND***Đầu năm*

2,617,607,739,156	1,067,748,648,852
3,951,326,762,832	3,063,604,787,180
33,429,317,328	33,224,575,664
37,976,206,656	26,024,835,936
6,640,340,025,972	4,190,602,847,632
5,612,948,580,600	6,808,676,365,856
2,501,375,971,692	2,379,025,292,740
1,492,394,434,152	768,856,184,916
9,606,718,986,444	9,956,557,843,512

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				<i>Tại ngày đầu năm</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,067,748,648,852	-	-	1,067,748,648,852
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,063,604,787,180	-	-	3,063,604,787,180
Các khoản đầu tư khác	-	10,006,250,244	23,218,325,420	33,224,575,664
Tài sản khác	8,918,341,320	17,106,494,616	-	26,024,835,936
Cộng	4,140,271,777,352	27,112,744,860	23,218,325,420	4,190,602,847,632

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	1,940,772,805,772	3,767,286,473,540	1,100,617,086,544	6,808,676,365,856
Phải trả người bán và phải trả khác	2,379,025,292,740	-	-	2,379,025,292,740
Chi phí phải trả	768,856,184,916	-	-	768,856,184,916
Cộng	5,088,654,283,428	3,767,286,473,540	1,100,617,086,544	9,956,557,843,512
Chênh lệch thanh khoản thuần	(948,382,506,076)	(3,740,173,728,680)	(1,077,398,761,124)	(5,765,954,995,880)
				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,617,607,739,156	-	-	2,617,607,739,156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,951,326,762,832	-	-	3,951,326,762,832
Các khoản đầu tư khác	-	9,979,127,099	23,450,190,229	33,429,317,328
Tài sản khác	21,984,618,420	15,991,588,236	-	37,976,206,656
Cộng	6,590,919,120,408	25,970,715,335	23,450,190,229	6,640,340,025,972
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	1,829,467,935,552	3,268,100,192,499	515,380,452,549	5,612,948,580,600
Phải trả người bán và phải trả khác	2,501,375,971,692	-	-	2,501,375,971,692
Chi phí phải trả	1,492,394,434,152	-	-	1,492,394,434,152
Cộng	5,823,238,341,396	3,268,100,192,499	515,380,452,549	9,606,718,986,444
Chênh lệch thanh khoản thuần	767,680,779,012	(3,242,129,477,164)	(491,930,262,320)	(2,966,378,960,472)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20,828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là USD/VND: 20,828

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

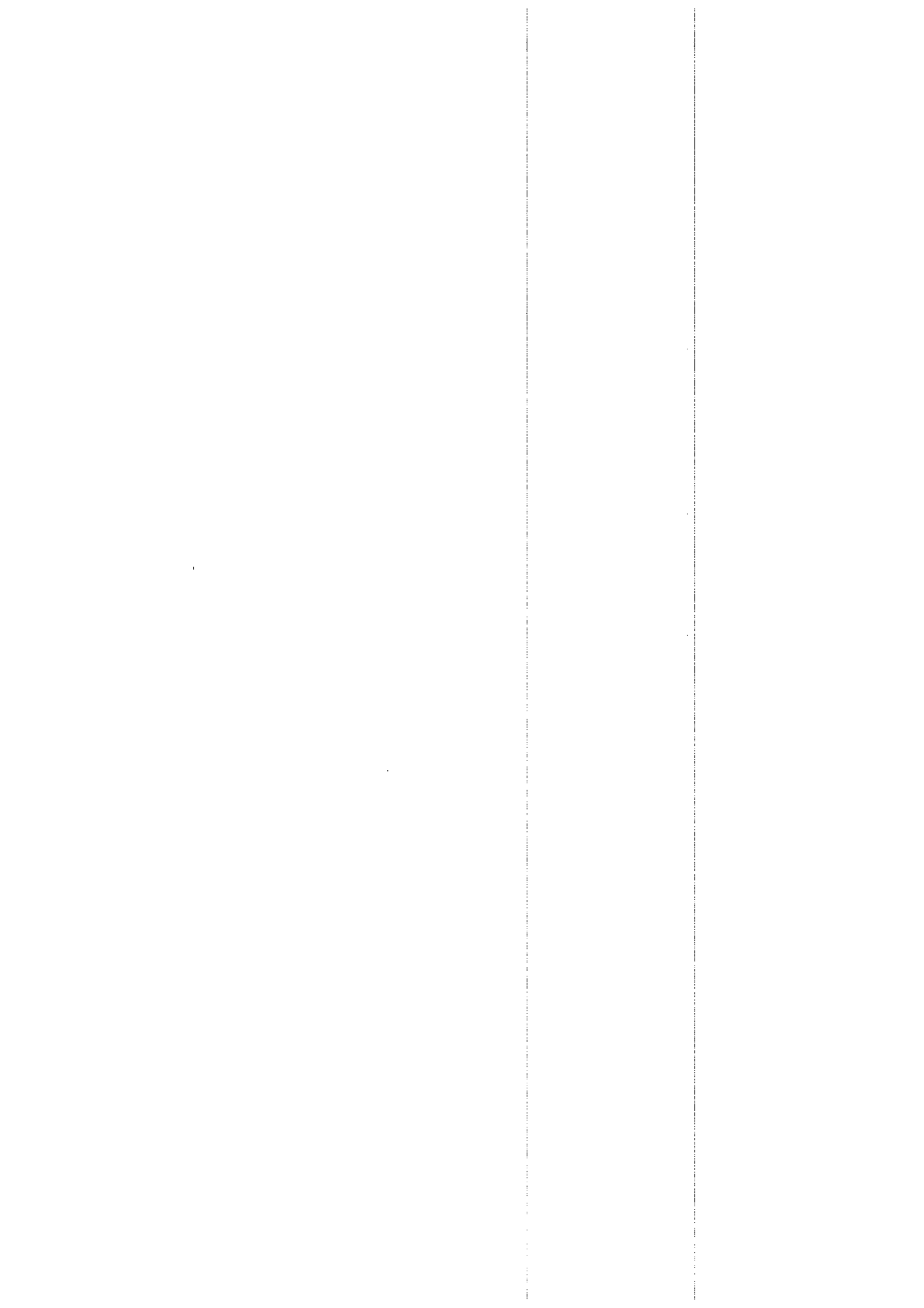
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4 - 2013

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	263,164,383,500	2,438,083,275,669	2,309,554,730,706	391,692,928,463
Thuế GTGT hàng bán nội địa	114,947,274,296	856,099,712,395	756,823,156,478	214,223,830,213
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		125,986,409,486	125,986,409,486	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		68,308,390	68,308,390	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,687,180,840	43,746,948,178	47,434,129,018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,674,078,172	302,926,854,060	295,016,504,052	80,584,428,180
Thuế TNCN	24,949,819,544	567,307,381,529	539,804,044,671	52,453,156,402
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		22,998,992	22,998,992	-
Các loại thuế khác	46,906,030,648	541,924,662,639	544,399,179,619	44,431,513,668
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	263,164,383,500	2,438,083,275,669	2,309,554,730,706	391,692,928,463



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		376,442,195	243,835,313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,434,671	51,265,059
1. Tiền	111	V.01	44,703,069	34,738,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		79,731,602	16,526,510
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		195,437,507	149,665,679
1. Phải thu khách hàng	131		185,483,213	144,206,052
2. Trả trước cho người bán	132		7,601,095	2,574,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,590,141	3,073,791
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(236,942)	(189,158)
IV. Hàng tồn kho	140		50,809,199	37,825,646
1. Hàng tồn kho	141	V.04	50,858,143	37,876,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(48,944)	(50,683)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,760,818	5,078,929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,119,183	2,727,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,596,540	1,921,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	1,510
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,045,095	428,190
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		645,159,267	672,412,947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		593,383,904	639,410,618
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	585,360,500	626,799,697
- Nguyên giá	222		783,613,666	775,019,329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198,253,166)	(148,219,632)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,184,461	6,910,633
- Nguyên giá	228		10,115,000	9,219,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,930,539)	(2,309,083)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	838,943	5,700,288
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,430,676	22,003,888
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,680,575	20,408,700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,589,148	1,595,188
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(839,047)	-
V. Lợi thế thương mại	269		71,663	95,550
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6,273,024	10,902,891
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	5,512,823	9,769,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	312,496
3. Tài sản dài hạn khác	278		760,201	821,322
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		1,021,601,462	916,248,260



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		550,768,940	579,339,080
I. Nợ ngắn hạn	310		321,145,211	273,226,576
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86,968,432	93,180,949
2. Phải trả người bán	312		104,097,253	107,026,814
3. Người mua trả tiền trước	313		5,063,869	720,536
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	18,620,124	12,635,125
5. Phải trả người lao động	315		9,322,746	5,220,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70,944,782	36,914,547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,812,044	7,195,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,828,397	6,515,081
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,487,564	3,817,172
II. Nợ dài hạn	330		229,623,729	306,112,504
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	22,826,788	55,288,042
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	179,857,418	233,719,203
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	12,114	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	1,208,023
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		207,387	259,420
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		26,720,022	15,637,816
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		469,427,125	335,708,492
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	469,427,125	335,708,492
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148,114,675	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,400,152	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(629,308)	(810,486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6,180,760)	(5,256,897)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37,608,568	28,963,748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,377,529	13,749,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		145,736,269	104,690,766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1,405,397	1,200,688
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,021,601,462	916,248,260
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			2,044,669,799,481	374,432,274,129
EUR			6,114	6,114
GBP			8,238	-
SGD			19,751	13,289
DZD			64,744,136	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2013

DVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	211,552,662	169,734,649	709,971,179	572,760,520
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	211,552,662	169,734,649	709,971,179	572,760,520
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	169,632,791	142,377,087	546,988,759	443,953,132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		41,919,871	27,357,562	162,982,420	128,807,388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,605,614	634,273	4,132,194	2,603,270
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,748,889	5,928,622	16,010,173	20,186,210
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,262,496	3,368,877	10,762,677	14,491,853
8. Chi phí bán hàng	24		1,108,841	1,039,860	2,213,017	1,840,477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,545,330	7,743,720	44,238,206	36,098,454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,122,425	13,279,633	104,653,218	73,285,517
11. Thu nhập khác	31		1,371,073	3,762,321	3,023,468	8,359,333
12. Chi phí khác	32		563,336	1,951,593	4,240,545	3,070,607
13. Lợi nhuận khác	40		807,737	1,810,728	(1,217,077)	5,288,726
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		4,842,522	286,637	6,647,535	2,918,208
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		27,772,684	15,376,998	110,083,676	81,492,451
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	3,350,178	3,168,213	14,469,876	12,128,042
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	103,027	(10,188)	323,744	(134,477)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		24,319,479	12,218,973	95,290,056	69,498,886
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			143,527	44,620	423,889	398,934
18.2 Lợi ích của các bên BCC			1,255,492	1,901,194	5,165,263	5,637,817
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			22,920,460	10,273,159	89,700,904	63,462,135
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.102	0.049	0.399	0.302

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

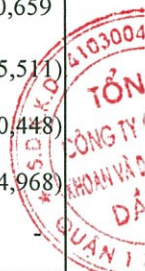
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2013

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110,083,676	81,492,451
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		52,565,390	49,096,789
- Các khoản dự phòng	03		(2,009,615)	2,649,632
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		828,215	(108,173)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,720,014)	(4,172,806)
- Chi phí lãi vay	06		10,762,677	14,491,853
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		162,510,329	143,449,746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,420,583)	(44,919,150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,981,814)	10,365,236
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57,555,478	53,260,659
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,864,965	(2,105,511)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,474,689)	(13,460,448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14,113,652)	(10,664,968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,198,151)	(6,757,661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128,741,883	129,167,903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,021,034)	(39,026,971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	15,276
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,382,000)	(7,896,158)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		186,636	999,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,607,293	3,563,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,609,105)	(42,344,648)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	69,296,579	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(72,540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,040,262	86,373,402
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113,846,251)	(138,893,946)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,823,511)	(15,069,507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,332,921)	(67,662,591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	72,799,857	19,160,664
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	51,265,059	32,081,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	369,755	22,933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	124,434,671	51,265,059

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

Phạm Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.38%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+ Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: USD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tương đương tiền

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
207,669	126,800
44,495,400	34,611,749
79,731,602	16,526,510
124,434,671	51,265,059

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
-	-
-	-
-	-
-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
 - + Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường
 - + Phải thu khác

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1,019,448.00	-
597,052	65,730
11,850	875
961,791	3,007,186
-	1,512,841
961,791	1,494,345
2,590,141	3,073,791

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
3,900,579	287,630
27,435,454	23,890,947
19,201	30,779
753,797	648,469
-	-
15,627,739	10,820,746
3,121,373	2,197,758
50,858,143	37,876,329

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
-	-
1,596,540	1,921,331
-	1,510
1,596,540	1,922,841

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,149,231	753,212,594	3,409,763	3,189,590	58,151	775,019,329
- Mua trong năm	2,010,484	9,759,462	12,951	363,617	5,161	12,151,675
- Đầu tư XDCB hoàn thành	133,769	342,409	123,900	364,658	-	964,736
- Tăng khác	70,414	-	-	1,519	-	71,933
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	9,157	158,401	24,510	614,113	-	806,181
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	58,482	2,625,798	9,793	34,338	37	2,728,448
- Giảm khác	17,781	400,708	1,466	635,674	3,749	1,059,378
Số dư cuối kỳ	17,278,478	760,129,558	3,510,845	2,635,259	59,526	783,613,666
Giá trị hao mòn lũy kế	17,278,478	760,129,558	3,510,845	2,635,259	59,526	783,613,666
Số dư đầu năm	3,436,840	140,552,351	2,207,296	2,002,931	20,214	148,219,632
- Khấu hao trong năm	791,706	50,226,958	348,625	563,916	12,337	51,943,542
- Tăng khác	4,181	118,110	-	148,242	330	270,863
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	9,165	122,074	21,323	509,300	-	661,862
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	34,380	558,506	6,052	5,661	17	604,616
- Giảm khác	13,858	336,778	486	559,504	3,767	914,393
Số dư cuối kỳ	4,175,324	189,880,061	2,528,060	1,640,624	29,097	198,253,166
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,712,391	612,660,243	1,202,467	1,186,659	37,937	626,799,697
Tại ngày cuối kỳ	13,103,154	570,249,497	982,785	994,635	30,429	585,360,500

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,083,692 USD

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,495,022	1,602,776	9,219,716
- Mua trong năm	-	-	-	-	896,018	-	896,018
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	281	-	281
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	453	-	453
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	2,390,306	1,602,776	10,115,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	490,470	-	-	-	1,068,349	750,264	2,309,083
- Khấu hao trong năm	105,469	-	-	-	236,618	279,761	621,848
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	392	-	392
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	595,939.00	-	-	-	1,304,575.00	1,030,025.00	2,930,539
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,631,448	-	-	-	426,673	852,512	6,910,633
Tại ngày cuối kỳ	5,525,979	-	-	-	1,085,731	572,751	7,184,461

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012	-
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	-
+ Thiết bị giàn PVD1	-
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	-
+ Mua hệ thống máy làm mát	-
+ Mua Protector và stabbing guide	-
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	-
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	140,222
+ Máy tiện	542,664
+ Thiết bị cơ khí	134,288
+ Công trình khác	21,769

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Vay ngắn hạn

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
838,943	5,700,288
-	2,085,506
-	1,738,912
-	458,176
-	315,194
-	250,794
-	234,525
-	99,945
-	88,320
-	79,841
-	61,839
-	265,517
140,222	
542,664	
134,288	
21,769	21,720
<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1,114,765	1,114,765
474,383	480,423
1,589,148	1,595,188
<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1,335,249	2,791,885
1,006,602	180,911
735,308	1,317,651
1,268,133	4,475,044
1,167,531	1,003,582
5,512,823	9,769,073
<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
81,351,154	73,833,924
5,617,278	19,347,025
86,968,432	93,180,949
<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
10,183,677	5,518,882
-	177,030
3,830,787	3,489,249
2,493,495	1,197,898
2,112,166	2,252,066
18,620,124	12,635,125

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
17- Chi phí phải trả		
-Lãi vay phải trả	1,929,330	4,633,207
-Chi phí phải trả khác	69,015,452	32,281,340
<i>Trong đó:</i>	-	-
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	11,990,418	16,916,176
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	46,666,395	4,365,707
+Chi phí phải trả khác	10,358,640	10,999,457
Cộng	70,944,782	36,914,547
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,490	17,359
- Kinh phí công đoàn	47,158	77,820
- Bảo hiểm xã hội	28,704	51,399
- Bảo hiểm y tế	20,531	6,572
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,401	5,184
- Cổ tức phải trả	363,870	253,857
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	7,895,687	6,311,217
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,432,204	472,233
Cộng	14,812,044	7,195,641
19- Phải trả dài hạn khác	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	22,826,788	55,288,042
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	22,826,788	55,288,042
20- Vay và nợ dài hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a- Vay dài hạn	179,857,418	233,719,203
- Vay ngân hàng	179,857,418	233,719,203
b- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	179,857,418	233,719,203

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	312,496
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	312,496
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12,114	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12,114	-

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	73,537,290	11,230,241	22,729,918	(1,746,136)	(2,342,963)	297,779,780
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			69,498,886					69,498,886
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			(15,095,533)			(3,510,761)		(3,510,761)
- Cổ tức đã trả								(15,095,533)
- Cổ phiếu quỹ					1,532,477			1,532,477
- Trích lập các quỹ			(17,461,802)	2,519,690	6,233,830			(8,708,282)
- Phân phối cho CĐTS			(398,934)					(398,934)
- Phân phối cho các bên BCC			(5,389,141)					(5,389,141)
Số dư cuối năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm nay	18,934,255	50,362,324						69,296,579
- Lãi trong năm nay			95,290,056					95,290,056
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			(23,683,982)			(923,863)		(923,863)
- Cổ tức đã trả	11,846,818							(11,837,164)
- Cổ phiếu quỹ					(181,178)		181,178	-
- Trích lập các quỹ			(24,971,419)	3,627,598	8,825,998			(12,517,823)
- Phân phối cho CĐTS			(423,889)					(423,889)
- Phân phối cho các bên BCC			(5,165,263)					(5,165,263)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
Số dư cuối kỳ này	148,114,675	127,400,152	145,736,269	17,377,529	37,608,568	(6,180,760)	(629,308)	469,427,125

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
74,622,812	59,113,465
73,491,863	58,220,137
148,114,675	117,333,602

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 - * Số lượng cổ phiếu quỹ: 270,580
- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

Kỳ này	Năm trước
117,333,602	117,333,602
30,781,073	
148,114,675	117,333,602
23,683,982	15,095,533

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Năm nay	Năm trước

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Năm nay	Năm trước
275,528,695	210,508,215
275,528,695	210,508,215
275,528,695	210,508,215
-	-
270,580	348,480
270,580	348,480
275,258,115	210,159,735
275,258,115	210,159,735
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	37,608,568	28,963,748
- Quỹ dự phòng tài chính	17,377,529	13,749,931
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,487,564	3,817,172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: USD</i>	
		<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		211,552,662	169,734,649
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ		211,552,662	169,734,649
		<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)		211,552,662	169,734,649
Trong đó:			
- Doanh thu thuần bán hàng hoá		10,371,925	18,665,768
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan		125,041,183	91,926,884
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác		76,139,554	59,141,997
		<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)		169,632,791	142,377,087
Trong đó:			
- Giá vốn hàng hoá đã bán		9,522,806	17,965,856
- Giá vốn dịch vụ khoan		97,632,567	80,680,676
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác		62,477,418	43,730,555
Cộng		169,632,791	142,377,087
		<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		1,605,614	634,273
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,432,178	300,729
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		157,014	328,604
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	4,940
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		16,422	-
Cộng		1,605,614	634,273
		<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		3,748,889	5,928,622
- Lãi tiền vay		2,262,496	3,368,877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		991,564	2,137,454
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(376,566)	269,663
- Chi phí tài chính khác		871,395	152,628
Cộng		3,748,889	5,928,622

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,350,178	3,168,213
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	3,350,178	3,168,213
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	103,027	(10,188)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	103,027	(10,188)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,451,949	29,962,797
- Chi phí nhân công	49,479,538	69,936,503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,399,048	14,093,674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,647,896	31,244,285
- Chi phí khác bằng tiền	8,308,531	5,923,408
Cộng	187,286,962	151,160,667

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	<i>Quý 4 - 2013</i>	<i>Quý 4 - 2012</i>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu		
<i>-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam</i>	2,373,678	23,830,222
Các khoản phải trả		
<i>-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam</i>	2,436,876	3,640,311
<i>-Phải trả Petro Việt Nam</i>	11,992,830	4,870,385
<i>-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC</i>	13,224,867	45,484,848
Các khoản vay phải trả		
<i>PVcomBank (Công ty PVFC)</i>	-	1,394,925
Lãi vay phải trả		
<i>PVcomBank (Công ty PVFC)</i>	-	4,427

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 4 - 2013

Quý 4 - 2012

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	57,220,094	50,833,480	10,371,925	849,119	60,205,947	54,329,069	18,665,768	699,912
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	851,963,631	433,089,989	125,041,183	27,408,616	767,974,114	476,586,068	91,926,884	11,246,208
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	112,417,737	66,845,471	76,139,554	13,662,136	84,251,754	44,960,570	59,141,996	15,411,441
Tổng cộng	1,021,601,462	550,768,940	211,552,662	41,919,871	912,431,815	575,875,707	169,734,649	27,357,562

5- Công cụ tài chính**-Các loại công cụ tài chính****+ Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Phải thu khách hàng và phải thu khác
 Các khoản đầu tư khác
 Tài sản khác

Tổng cộng**+ Công nợ tài chính**

Các khoản vay và nợ
 Phải trả người bán và phải trả khác
 Chi phí phải trả

Tổng cộng

	ĐVT : USD	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	124,434,671	51,265,059
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187,836,412	147,090,685
Các khoản đầu tư khác	1,589,148	1,595,188
Tài sản khác	1,805,296	1,249,512
Tổng cộng	315,665,527	201,200,444
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	266,825,850	326,900,152
Phải trả người bán và phải trả khác	118,909,297	114,222,455
Chi phí phải trả	70,944,782	36,914,547
Tổng cộng	456,679,929	478,037,154

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày đầu năm</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,265,059			51,265,059
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147,090,685			147,090,685
Các khoản đầu tư khác		480,423	1,114,765	1,595,188
Tài sản khác	428,190	821,322		1,249,512
Tổng cộng	198,783,934	1,301,745	1,114,765	201,200,444

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	93,180,949	180,876,055	52,843,148	326,900,152
Phải trả người bán và phải trả khác	114,222,455			114,222,455
Chi phí phải trả	36,914,547			36,914,547
Tổng cộng	244,317,951	180,876,055	52,843,148	478,037,154
Chênh lệch thanh khoản thuần	(45,534,017)	(179,574,310)	(51,728,383)	(276,836,710)
				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	124,434,671			124,434,671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187,836,412			187,836,412
Các khoản đầu tư khác	-	474,383	1,114,765	1,589,148
Tài sản khác	1,045,095	760,201		1,805,296
Tổng cộng	313,316,178	1,234,584	1,114,765	315,665,527
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	86,968,432	155,357,492	24,499,926	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	118,909,297			118,909,297
Chi phí phải trả	70,944,782			70,944,782
Tổng cộng	276,822,511	155,357,492	24,499,926	456,679,929
Chênh lệch thanh khoản thuần	36,493,667	(154,122,907)	(23,385,161)	(141,014,402)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20,828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là USD/VND: 20,828

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4 - 2013

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
	USD		USD	USD	
Thuế	12,635,125		116,459,674	110,474,675	18,620,124
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5,518,882		40,893,227	36,228,432	10,183,677
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		6,017,980	6,017,980	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		3,263	3,263	-
Thuế xuất, nhập khẩu	177,030		2,089,656	2,266,686	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,489,249		14,469,876	14,128,338	3,830,787
Thuế TNCN	1,197,898		27,098,514	25,802,917	2,493,495
Thuế tài nguyên	-		-	-	-
Thuế nhà đất	-		-	-	-
Thuế môn bài	-		1,099	1,099	-
Các loại thuế khác	2,252,066		25,886,060	26,025,960	2,112,166
Các khoản phải nộp khác					
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-		-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-		-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-		-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-		-	-	-
Tiền khí âm	-		-	-	-
Phí môi trường	-		-	-	-
Thu điều tiết	-		-	-	-
Các khoản nộp phạt	-		-	-	-
Các khoản khác	-		-	-	-
Tổng cộng	12,635,125		116,459,674	110,474,675	18,620,124